

CÔNG TY CP VẬN TẢI HÓA DẦU VP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Hải Phòng, tháng 01 năm 2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Năm 2018

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Trang: 1

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		12 197 034 038	13 539 976 505
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		980 703 387	123 167 798
1. Tiền	111	V.01	980 703 387	123 167 798
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		747 079 563	828 257 889
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		410 127 084	614 411 344
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	336 952 479	213 846 545
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		8 712 182 149	7 509 396 813
1. Hàng tồn kho	141	V.04	8 712 182 149	7 509 396 813
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1 757 068 939	5 079 154 005
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		485 831 721	500 059 196
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1 266 037 866	4 573 895 457
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		5 199 352	5 199 352
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		416 566 452 531	445 345 192 538
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		81 730 578	81 730 578
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	81 730 578	81 730 578

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		412 964 245 802	439 031 762 297
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	412 964 245 802	439 031 762 297
- Nguyên giá	222		562 316 426 789	562 316 426 789
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(149 352 180 987)	(123 284 664 492)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn và đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		3 520 476 151	6 231 699 663
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3 520 476 151	6 231 699 663
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.20		
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		428 763 486 569	458 885 169 043
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300= 310+330)	300		329 319 761 958	314 444 790 288
I. Nợ ngắn hạn	310		21 630 523 968	30 286 984 388
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		13 072 260 732	10 458 226 562
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	7 000 000	7 000 000
4. Phải trả người lao động	314		322 329 746	303 706 448
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	815 726 949	1 340 636 817
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	150 548 828	124 033 155
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		7 238 376 307	17 964 600 000

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19		
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		24 281 406	88 781 406
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		307 689 237 990	284 157 805 900
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19a		
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21	307 689 237 990	284 157 805 900
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		99 443 724 611	144 440 378 755
I. Vốn chủ sở hữu	410		99 443 724 611	144 440 378 755
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.22	150 761 770 000	150 761 770 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150 761 770 000	150 761 770 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		905 029 707	905 029 707
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-52 223 075 096	-7 226 420 952
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-8 006 984 952	670 453 978
- LNST chưa phân phối kỳ này	412b		-44 216 090 144	-7 896 874 930
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		428 763 486 569	458 885 169 043

Ngày in: 11/01/2019. Giờ in: 11:18:35

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Lập, Ngày 11. tháng 01. năm 19.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Dặng Minh Thảo



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế cả năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	20 227 795 255	27 176 774 009	81 500 471 122	108 048 850 845
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		20 227 795 255	27 176 774 009	81 500 471 122	108 048 850 845
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	27 719 530 310	27 186 930 642	101 264 673 430	99 051 025 991
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(7 491 735 055)	(10 156 633)	(19 764 202 308)	8 997 824 854
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1 618 806 965	394 338 654	1 736 724 231	897 291 433
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	3 806 838 927	3 511 653 256	22 613 509 940	14 189 269 424
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3 798 743 199	3 508 880 836	14 212 055 249	14 112 645 217
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		767 414 889	1 164 244 365	3 507 062 127	4 172 865 924
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		(10 447 181 906)	(4 291 715 600)	(44 148 050 144)	(8 467 019 061)
11. Thu nhập khác	31			453 682 033	2 923 515 440	570 144 131
12. Chi phí khác	32				2 991 555 440	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			453 682 033	(68 040 000)	570 144 131
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(10 447 181 906)	(3 838 033 567)	(44 216 090 144)	(7 896 874 930)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(10 447 181 906)	(3 838 033 567)	(44 216 090 144)	(7 896 874 930)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày in: 11/01/2019. Giờ in: 11:20:29

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lập ngày 11 tháng 01 năm 2019



Đặng Minh Thảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

12 tháng Năm 2018

Theo phương pháp gián tiếp

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(44,216,090,144)	(7,896,874,930)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	26,067,516,495	26,223,186,159
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do ĐG lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	6,780,729,013	(659,389,778)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-	-
- Chi phí lãi vay	06	14,212,055,249	14,112,645,217
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	2,844,210,613	31,779,566,668
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	3,386,535,800	(3,158,904,338)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(1,202,785,336)	(719,722,896)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	2,129,670,180	2,561,380,453
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	2,725,450,987	(6,235,497,397)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(14,208,055,249)	(14,114,645,217)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(5,199,352)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2,927,931,868	147,862,208
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3,771,339,868)	(999,440,634)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(5,168,381,005)	9,255,399,495
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS DH khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-	-
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho CSH, mua CP của DN đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	25,973,750,679	6,069,254,152
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(19,944,470,372)	(18,563,804,152)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1,620,000)	(810,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	6,027,660,307	(12,495,360,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	859,279,302	(3,239,960,505)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	123,167,798	3,362,994,069
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1,743,713)	134,234
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	980,703,387	123,167,798

Lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập ngày 11 tháng 01 năm 2019

Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA DẦU VP

Địa chỉ: Phòng 7.03 tầng 7 tòa nhà CENTRAL TOWER số 43 Quang Trung – Hồng Bàng – Hải Phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

12 tháng Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, thương mại,
- Ngành nghề kinh doanh** : Môi giới, mua và bán tàu biển, Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan, vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương, Dịch vụ đại lý tàu biển, Dịch vụ đại lý vận tải đường biển.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA DẦU VP

Địa chỉ: Phòng 7.03 tầng 7 tòa nhà CENTRAL TOWER số 43 Quang Trung – Hồng Bàng – Hải Phòng

giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 25
Máy móc và thiết bị	02 – 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 22
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 -05

Thời gian trích khấu hao 02 tàu chở nhựa đường, Công ty trích khấu hao theo công văn số 9426/BTC-TCDN ngày 13/07/15.

4. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

5. Lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế TNDN 12 tháng năm 2018: -44.216.090.144 đ

Lợi nhuận sau thuế TNDN 12 tháng năm 2017: -7.896.874.930 đ

Lợi nhuận sau thuế TNDN 12 tháng năm 2018 giảm so với cùng kỳ năm trước là do ảnh hưởng của chi tiêu doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ. Cụ thể, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 12 tháng năm 2018 giảm là 26.548.379.723 đ so với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 12 tháng năm 2017. Đồng thời, giá vốn hàng bán 12 tháng năm 2018 tăng 2.213.647.439 đ so với cùng kỳ năm trước. Và chi phí tài chính 12 tháng năm 2018 tăng 8.424.240.516 đ so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, 12 tháng năm 2018 cũng có một số chỉ tiêu như: chi phí lãi vay, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là lý do chênh lệch trên 10% LNST 12 tháng năm 2018 so với 12 tháng năm 2017 của Công ty cổ phần vận tải hóa dầu VP.

V. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền			
- Tiền mặt	111	78,820,051	12,796,100
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	112	901,883,336	110,371,698
- Tiền đang chuyển	113		
Cộng	11	980,703,387	123,167,798
2. Các khoản đầu tư tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)	12		
3. Phải thu của khách hàng	13		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	131		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng	1311	0	0
Pacific Wells PTE LTD	131111		
Shell Eastern Trading Pte Ltd	131112	0	
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	1312	0	0
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	132		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng	1321	0	0
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	1322	0	0
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	133		
4. Phải thu khác		418,683,057	295,577,123
a) Ngắn hạn	141	336,952,479	213,846,545
- Phải thu về cổ phần hóa	1411		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1412		
- Phải thu người lao động	1413		
- Ký cược, ký quỹ	1414		
- Cho mượn	1415		
- Các khoản chi hộ	1416		
- Phải thu khác	1417	336,952,479	213,846,545
b) Dài hạn	142	81,730,578	81,730,578
- Phải thu về cổ phần hóa	1421		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1422		
- Phải thu người lao động	1423		
- Ký cược, ký quỹ	1424	81,730,578	81,730,578
- Cho mượn	1425		
- Các khoản chi hộ	1426		
- Phải thu khác	1427		
5. Tài sản thiếu chờ xử lý			
a) Tiền	151		
b) Hàng tồn kho	152		
c) TSCĐ	153		
d) Tài sản khác	154		
6. Nợ xấu			
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	161		

(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu chiếm trên 10% tổng số nợ quá hạn)	1611		
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	162		
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.	163		
7. Hàng tồn kho			
- Hàng đang đi trên đường	171		
- Nguyên liệu, vật liệu	172	8,041,193,869	7,475,135,413
- Công cụ, dụng cụ	173	38,125,000	31,715,000
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	174	632,863,280	2,546,400
- Thành phẩm	175		
- Hàng hóa	176		
- Hàng gửi bán	177		
- Hàng hóa kho bảo thuế	178		
Cộng	17	8,712,182,149	7,509,396,813
8. Tài sản dở dang dài hạn			
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ SXKD)	1811	0	0
Cộng	181	0	0
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)	182a		
- Mua sắm	1821		
- XD CB	1822		
- Sửa chữa	1823		
Cộng	182	0	0
9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết tại phụ biểu kèm theo)			
10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Chi tiết tại phụ biểu kèm theo)			
11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính (Chi tiết tại phụ biểu kèm theo)			
12. Tăng giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết tại phụ biểu kèm theo)			
13. Chi phí trả trước		4,006,307,872	6,731,758,859
a) Ngắn hạn	231	485,831,721	500,059,196
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;	2311		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	2312		
- Chi phí đi vay;	2313		
- Các khoản khác	2314	485,831,721	500,059,196
b) Dài hạn	232	3,520,476,151	6,231,699,663
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	2321		
- Chi phí mua bảo hiểm;	2322		
- Các khoản khác	2323	3,520,476,151	6,231,699,663
c) Lợi thế thương mại	233	0	0
- Giá trị LTTM phát sinh từ mua Cty con trong kỳ gồm cả giá phí khoản đư và GTHL TS thuần của Cty con tại thời điểm mua	2331		
- Cty con có tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ	2332		
14. Tài sản khác	24	0	0

a) Ngắn hạn	241	0	0
b) Dài hạn	242		
15. Vay và nợ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)	25		
16. Phải trả người bán	26	13,072,260,732	10,458,226,562
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	261	4,005,134,060	4,656,538,388
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	2611	2,881,649,175	3,969,494,173
Cockett Marine Oil (ASIA)		2,881,649,175	3,969,494,173
Wartsila Switzerland Ltd		-	
- Phải trả cho các đối tượng khác	2612	1,123,484,885	687,044,215
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	262		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	2621	0	0
- Phải trả cho các đối tượng khác	2622	0	0
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	263	0	0
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;	2631	0	0
- Các đối tượng khác	2632		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	264	9,067,126,672	5,801,688,174
CTCP vận tải xăng dầu Vipco	2641	1,406,000,000	1,296,000,000
Công ty TNHH MTV Vipco Hạ Long	2642	6,247,474,207	3,208,866,292
CN Cty TNHH VIPCO Hạ Long tại HP		-	132,017,736
CN Hồng Bàng - CTCP vận tải xăng dầu VIPCO	2644	-	96,563,280
Công ty TNHH Thuyền viên VIPCO	2645	909,286,400	902,808,016
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		167,508,000	139,281,450
TCT Hóa dầu Petrolimex - CTCP	2647	336,858,065	26,151,400
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)	27		
18. Chi phí phải trả	28	815,726,949	1,340,636,817
a) Ngắn hạn	281	815,726,949	1,340,636,817
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;	2811		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;	2812		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán;	2813		
- Các khoản trích trước khác;	2814	815,726,949	1,340,636,817
b) Dài hạn	282	0	0
- Lãi vay	2821		
- Các khoản khác	2822		
19. Phải trả khác	29	150,548,828	124,033,155
a) Ngắn hạn	291	150,548,828	124,033,155
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	2911		
- Kinh phí công đoàn;	2912	55,538,828	27,403,155
- Bảo hiểm xã hội;	2913		
- Bảo hiểm y tế;	2914		
- Bảo hiểm thất nghiệp;	2915		
- Phải trả về cổ phần hóa;	2916		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	2917		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	2918		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	2919	95,010,000	96,630,000

b) Dài hạn	292	0	0
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	2921		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2922		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)	293		
20. Doanh thu chưa thực hiện	30		
a) Ngắn hạn	301	0	0
- Doanh thu nhận trước;	3011		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	3012		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác;	3013		
b) Dài hạn	302	0	0
- Doanh thu nhận trước;	3021		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	3022		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác;	3023		
c) Khả năng không thực hiện được HỒNG với KH (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)	303		
21. Trái phiếu phát hành (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)	31		
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	32		
- Mệnh giá	321		
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, Đối tượng khác)	322		
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)	323		
- Giá trị đã mua lại trong kì	324		
- Các thuyết minh khác	325		
23. Dự phòng phải trả	33		
a) Ngắn hạn	331	0	0
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	3311		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	3312		
- Dự phòng tái cơ cấu	3313		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	3314		
b) Dài hạn	332	0	0
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	3321		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	3322		
- Dự phòng tái cơ cấu;	3323		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...);	3324		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	341	0	0
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3411		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3412		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	3413		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	3414		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	3415		

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	0	0
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	3421		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	3422		
- Số bù trừ với tài sản thu nhập hoãn lại phải trả	3423		
25. Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)	35		
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	36		
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo QĐ nào?)	361		
27. Chênh lệch tỷ giá	37	0	0
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	371		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nêu rõ nguyên nhân)	372		
28. Nguồn kinh phí	38		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	381		
- Chi sự nghiệp	382		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	383		
29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	39		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TS không hủy ngang theo thời hạn	391	0	0
- Từ 1 năm trở xuống	3911		
- Trên 1 năm đến 5 năm	3912		
- Trên 5 năm	3913		
b) Tài sản nhận giữ hộ:	392	0	0
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công, ủy thác	3921		
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	3922		
c) Ngoại tệ các loại	393	15,103	3,550
d) Vàng tiền tệ	394		
e) Nợ khó đòi đã xử lý	395		

Phụ biểu – Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình							
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	10		894,265,853	561,422,160,936			562,316,426,789
- Mua sắm mới	101						0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	102						0
- Tăng khác	103						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	104						0
- Thanh lý, nhượng bán	105						0
- Giảm khác	106						0
Số dư cuối kỳ	20	0	894,265,853	561,422,160,936	0	0	562,316,426,789
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	30		669,292,166	122,615,372,326			123,284,664,492
- Khấu hao trong kỳ	301		197,640,350	25,869,876,145			26,067,516,495
- Tăng khác	302						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	303						0
- Thanh lý, nhượng bán	304						0
- Giảm khác	305						0
Số dư cuối kỳ	40	0	866,932,516	148,485,248,471	0	0	149,352,180,987
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	50	0	224,973,687	438,806,788,610	0	0	439,031,762,297
- Tại ngày cuối kỳ	60	0	27,333,337	412,936,912,465	0	0	412,964,245,802

Phụ biểu - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Tên chi tiêu	Mã chi tiêu	Đầu năm		Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
		Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)							
- Thuế Giá trị gia tăng đầu ra	1011	0		0	0		
- Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	1012			471,858,382	471,858,382		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1013						0
- Thuế xuất, nhập khẩu	1014	0		96,438,440	96,438,440		0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1015	5,199,352		0	0	5,199,352	
- Thuế thu nhập cá nhân	1016		7,000,000	93,379,414	93,379,414		7,000,000
- Thuế tài nguyên	1017						0
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1018						0
- Thuế bảo vệ môi trường	1019						0
- Các loại thuế khác	1020			3,000,000	3,000,000		0
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1021						0
Cộng	10	5,199,352	7,000,000	664,676,236	664,676,236	5,199,352	7,000,000

Phụ biểu – Vay và nợ thuê tài chính

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Số cuối kỳ	Trong kỳ		Đầu năm
		Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
15. Vay và nợ thuê tài chính		314,927,614,297	76,137,950,679	63,332,742,282	302,122,405,900
a) Vay ngắn hạn	11	7,238,376,307	26,624,750,679	37,350,974,372	17,964,600,000
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	12	307,689,237,990	49,513,200,000	25,981,767,910	284,157,805,900
Trên 1 năm đến 5 năm	121	204,600,000,000	49,513,200,000		155,086,800,000
Trên 5 năm	122	103,089,237,990	0	25,981,767,910	129,071,005,900

Phụ biểu - Vốn chủ sở hữu

		Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
Tên chi tiêu	Mã chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng	
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu											
25. Vốn chủ sở hữu											
Số dư đầu năm trước	10	150,761,770,000						2,467,879,685		153,229,649,685	
- Tăng vốn trong năm trước	101									0	
- Lãi trong năm trước	102									0	
- Tăng khác	103									0	
- Giảm vốn trong năm trước	104									0	
- Lỗ trong năm trước	105							7,896,874,930		7,896,874,930	
- Giảm khác	106							892,396,000		892,396,000	
Số dư đầu năm nay	20	150,761,770,000	0	0	0	0	0	(6,321,391,245)	0	144,440,378,755	
- Tăng vốn trong năm nay	201									0	
- Lãi trong năm nay	202							0		0	
- Tăng khác	203									0	
- Giảm vốn trong năm nay	204									0	
- Lỗ trong năm nay	205							44,216,090,144		44,216,090,144	
- Giảm khác	206							780,564,000		780,564,000	
Số dư cuối năm nay	30	150,761,770,000	0	0	0	0	0	(51,318,045,389)	0	99,443,724,611	

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

Đơn vị tính : VND

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		81,500,471,122	108,048,850,845
a) Doanh thu	10a	81,500,471,122	108,048,850,845
- Doanh thu bán hàng	10a1	0	0
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10a2	81,500,471,122	108,048,850,845
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	10a3		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC			
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	10b		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước	10c		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20		
- Chiết khấu thương mại	21		
- Giảm giá hàng bán	22		
- Hàng bán bị trả lại	23		
3. Giá vốn hàng bán			
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	30	0	0
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	31		
Trong đó giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đã bán bao gồm:			
+ Hạng mục chi phí trích trước			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	32	101,264,673,430	99,051,025,991
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh Lý của BĐS đầu tư đã bán	33		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	34		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	35		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	36		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	37		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	38		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	39		
Cộng		101,264,673,430	99,051,025,991
4. Doanh thu hoạt động tài chính			
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	41	1,724,428	1,980,110
- Lãi bán các khoản đầu tư	42		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	43		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	44	1,734,999,803	895,311,323
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	45		

- Doanh thu hoạt động tài chính khác	46		
Cộng	40	1,736,724,231	897,291,433
5. Chi phí tài chính			
- Lãi tiền vay	51	14,212,055,249	14,112,645,217
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	52		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	53		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	54	8,401,454,691	76,624,207
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư	55		
- Chi phí tài chính khác	56		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	57		
Cộng	50	22,613,509,940	14,189,269,424
6. Thu nhập khác			
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	61		
- Lãi do đánh giá lại tài sản	62		
- Tiền phạt thu được	63		
- Thuế được giảm	64		
- Các khoản khác	65	2,923,515,440	570,144,131
Cộng	60	2,923,515,440	570,144,131
7. Chi phí khác			
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	71		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	72		
- Các khoản bị phạt	73		
- Các khoản khác	74	2,991,555,440	
Cộng	70	2,991,555,440	0
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp			
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	80a	3,507,062,127	4,172,865,924
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	80a1		
Chi phí nhân viên quản lý	80a2	2,027,141,298	2,219,905,456
Chi phí DV mua ngoài	80a3	769,463,554	976,592,749
- Các khoản chi phí QLDN khác	80a20	710,457,275	976,367,719
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	80b	0	0
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	80b1		
- Các khoản chi phí bán hàng khác	80b2		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	80c	0	0
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	80c1		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	80c2		
- Các khoản ghi giảm khác	80c3		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	91	40,330,249,490	35,492,741,453
- Chi phí nhân công	92	13,882,271,798	14,189,301,267

- Chi phí khấu hao tài sản cố định	93	26,067,516,495	26,223,186,159
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	94	16,538,753,125	20,042,580,615
- Chi phí khác bằng tiền	95	7,952,944,649	7,276,082,421
Cộng	90	104,771,735,557	103,223,891,915
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	101	0	0
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	102		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10	0	0
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	111		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	112		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	113		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	114		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	115		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	11	0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI HÓA DẦU VP

Địa chỉ: Phòng 7.03 tầng 7 tòa nhà CENTRAL TOWER số 43 Quang Trung – Hồng Bàng – Hải Phòng

VI. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	2.84	2.95
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	97.16	97.05
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	76.80	68.52
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	23.19	31.48
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%		
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%		
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%		
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%		
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%		

Lập ngày 11 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Giám đốc

GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Dặng Minh Thao